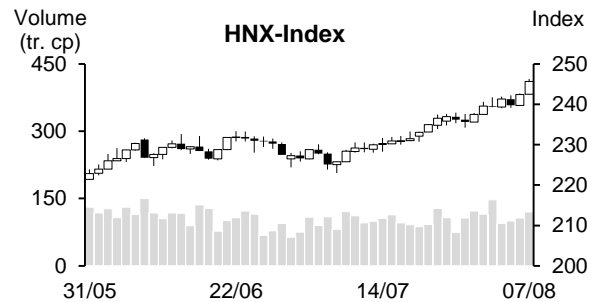
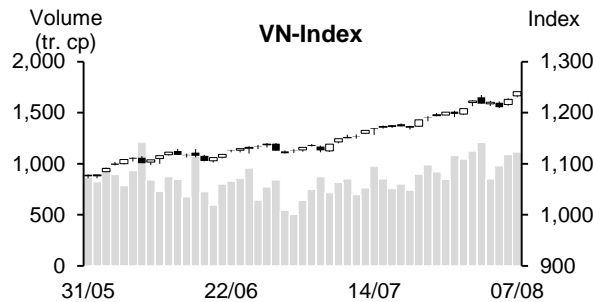


07/08/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,241.42	1.26%	1,250.68	1.56%	245.68	1.35%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,296.01	15.01%	429.80	27.77%	125.18	15.81%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,114.76	2.53%	284.15	-11.51%	120.07	12.86%
TB 20 phiên (tr. cp)	928.37	20.08%	252.34	12.61%	105.65	13.66%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,544	14.90%	12,018	22.35%	2,124	15.95%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,994	-0.41%	8,227	-11.76%	1,953	7.93%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,567	18.46%	6,950	18.37%	1,715	13.85%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	342	64%	27	90%	126	49%
Số mã giảm	129	24%	3	10%	63	24%
Số mã đứng giá	66	12%	0	0%	70	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục leo dốc trong phiên ngày đầu tuần với diễn biến tăng tốt cả về điểm số và thanh khoản. Ngay từ phiên sáng, VN-Index đã mở gap tăng ấn tượng với lực cầu đổ dồn vào các trụ cột ngân hàng. Ngoại trừ ACB điều chỉnh, các cổ phiếu còn lại trong nhóm đều tăng khả quan. Sự trở lại của nhóm cổ phiếu vua giúp tâm lý thị trường chung trở nên hưng phấn. Dòng tiền nhanh chóng lan tỏa và sắc xanh dần chiếm ưu thế ở nhiều các nhóm ngành khác, kể cả những cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. Trong đó, một số nhóm ngành cũng tăng giá nổi bật hôm nay có thể kể đến như chứng khoán, bán lẻ, thực phẩm đồ uống, thủy sản, khu công nghiệp, xây dựng hạ tầng, bất động sản.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang hoạt động khá mạnh. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên củng cố đà tăng điểm hiện tại và chỉ số đang có cơ hội để hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự mục tiêu quanh vùng tâm lý 1.300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm mạnh mẽ và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 giữ trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có thể tiếp tục đi lên thử thách ngưỡng tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục thực hiện các giao dịch lướt sóng nhằm tận dụng xu hướng tích cực của thị trường, với ưu tiên chính là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BWE (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VC2, VLB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	46.3	46.3	0.0%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VC2	Quan sát mua	08/08/23	16.8	21-22	15.8	Nhịp retest hỗ trợ tích cực sau tín hiệu break mẫu hình Cốc tay cầm -> khả năng sớm tăng trở lại
2	VLB	Quan sát mua	08/08/23	43	48-50	40.9	Nền tảng tốt kèm vol tăng trở lại sau các phiên tích lũy vol thấp dần trong vùng hỗ trợ 41-42 -> khả năng quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	30/05/23	32.6	28	16.4%	37.65	34.5%	27.2	-2.9%	nâng giá mục tiêu lên 37.65
2	SSI	Mua	02/06/23	29.7	23.45	26.7%	31.2	33%	22.45	-4%	
3	BID	Mua	23/06/23	48.85	43.95	11.1%	50	13.8%	43	-2%	
4	VEA	Mua	21/07/23	40.27	37.8	6.5%	41.1	8.7%	36.6	-3%	
5	OIL	Mua	25/07/23	11.41	10.93	4.3%	13.9	27.2%	10.3	-6%	
6	TDN	Mua	27/07/23	11	11.3	-2.7%	13	15%	10.8	-4%	
7	POW	Mua	07/08/23	13.7	13.6	0.7%	16.1	18%	13.1	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhà đầu tư trong nước mở mới hơn 150.000 tài khoản trong tháng 7, cao nhất trong vòng 11 tháng

Theo số liệu từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), nhà đầu tư trong nước đã mở mới 150.407 tài khoản chứng khoán trong tháng 7. Dù con số này chỉ tăng gần 5.000 tài khoản mở mới so với tháng trước, song vẫn thiết lập mức cao nhất trong vòng 11 tháng kể từ tháng 8 năm ngoái. Đây cũng là tháng thứ 3 liên tiếp lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư nội gia tăng sau khi chạm đáy vào tháng 4.

Trong đó, nhà đầu tư cá nhân vẫn là lực lượng nòng cốt khi mở mới đến 150.351 tài khoản chứng khoán vào tháng 7 vừa qua trong khi các NĐT tổ chức mở mới 56 tài khoản. Tính đến cuối tháng 7, tổng số tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước đã vượt mức 7,4 triệu tài khoản, tương đương hơn 7,4% dân số.

Cũng trong tháng 7 vừa qua, nhà đầu tư nước ngoài đã mở mới 212 tài khoản, tăng nhẹ so với con số 196 tài khoản của tháng trước đó. Về cơ cấu, nhà đầu tư cá nhân mở mới 184 tài khoản, tổ chức mở mới 28 tài khoản trong tháng vừa qua. Thời điểm cuối tháng 7, nhà đầu tư nước ngoài có tổng cộng 44.094 tài khoản.

Bộ Tài chính: Dự nợ TPDN đến cuối tháng 7/2023 khoảng 1.03 triệu tỷ đồng

Theo số liệu của Bộ Tài chính, lũy kế từ đầu năm đến ngày 21/7, có 36 doanh nghiệp (DN) đã phát hành với khối lượng 61,200 tỷ đồng (giảm 78% so với cùng kỳ năm 2022), trong đó DN BĐS chiếm 55% (33,000 tỷ đồng); 60.91% trái phiếu phát hành có tài sản đảm bảo; khối lượng mua lại trước hạn là 130,400 tỷ đồng (gấp 1.65 lần so với cùng kỳ năm 2022).

Kể từ khi Nghị định số 08/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (5/3/2023), khối lượng TPDN phát hành là 60.3 ngàn tỷ đồng, chiếm 99% khối lượng kể từ đầu năm 2023. Dự nợ TPDN tại thời điểm 21/7/2023 khoảng 1.03 triệu tỷ đồng, chiếm 10.8% GDP năm 2022, bằng 8.3% tổng dư nợ tín dụng của nền kinh tế.

Nhật Bản là nhà nhập khẩu thủy sản số 1 của Việt Nam quý II/2023

Theo báo cáo mới cập nhật của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết, nửa đầu năm nay, xuất thủy sản sang Mỹ sụt giảm mạnh nhất (-46%) trong số các thị trường chính do lượng tồn kho tôm và cá tra tại thị trường này lớn, lạm phát tăng khiến nhu cầu nhập khẩu và tiêu thụ giảm.

Về doanh số, xuất khẩu sang Nhật Bản cao hơn Mỹ không đáng kể, và hai thị trường này vẫn chiếm 17% kim ngạch XK thủy sản của Việt Nam đạt lần lượt 713 triệu USD và 706 triệu USD.

Với kim ngạch xuất khẩu đạt 713 triệu USD, Nhật Bản đã vượt Mỹ trở thành thị trường nhập khẩu lớn nhất của thủy sản Việt Nam trong quý II năm 2023.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lãi tháng 7 của TDM vón vẹn 5 tỷ đồng, mức thấp nhất từ đầu năm

Trong báo cáo cập nhật mới nhất, CTCP Nước Thủ Dầu Một (HOSE: TDM), 7 tháng đầu năm 2023, TDM có sản lượng nước tiêu thụ gần 37.6 triệu m³, giảm nhẹ 4% so với cùng kỳ và đạt 49% kế hoạch năm. Tổng doanh thu tăng mạnh 31% lên gần 357 tỷ đồng và bằng 56% kế hoạch năm, trong đó doanh thu sản xuất nước vẫn giữ vai trò chủ đạo với gần 260 tỷ đồng (chiếm 73%).

Kỳ này, "điểm sáng" hoạt động tài chính mới là nguyên nhân giúp doanh thu tăng mạnh, đóng góp gần 97 tỷ đồng doanh thu, tăng vọt từ mức 1.6 tỷ đồng cùng kỳ, tương ứng gấp 60 lần, do nhận được tiền cổ tức từ CTCP Nước - Môi trường Bình Dương (Biwase, BWE), năm trước đến quý 4 mới được nhận.

Sau cùng, TDM báo lãi sau thuế 7 tháng đầu năm gần 189 tỷ đồng, cao hơn 72% cùng kỳ 2022 và thực hiện được 63% kế hoạch lợi nhuận năm.

Riêng tháng 7, TDM đem về hơn 26 tỷ đồng doanh thu và 5 tỷ đồng lãi sau thuế, giảm lần lượt 50% và 75% so với tháng trước. Đây cũng là mức lợi nhuận tháng thấp nhất của Công ty từ đầu năm 2023 đến nay.

Năm 2023, "đại gia" ngành nước đặt kế hoạch 527 tỷ đồng doanh thu thuần và 298 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng lần lượt 10% và 35% so với năm trước. Sau 7 tháng, TDM thực hiện được 68% kế hoạch doanh thu và 63% mục tiêu lợi nhuận năm.

Xây dựng Hoà Bình sắp họp bất thường trình phương án phát hành 274 triệu cổ phiếu, trong đó 107 triệu cổ phiếu riêng lẻ dùng hoán đổi 1.284 tỷ dư nợ

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình (HBC) vừa công bố tài liệu họp ĐHCĐ bất thường, dự kiến tổ chức trực tuyến vào cuối tháng 8.

Đại hội lần này dự thông qua nội dung đáng chú ý là phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, với tổng khối lượng tối đa là 274 triệu cổ phiếu bao gồm 3 hình thức.

+ Thứ nhất, HBC dự kiến phát hành riêng lẻ tối đa 107 triệu cổ phiếu với giá 12.000 đồng/cp cho các chủ nợ của công ty, nhằm hoán đổi nợ hiện hữu của công ty với các chủ nợ là nhà cung cấp, nhà thầu phụ, nhà sản xuất. Tỷ lệ hoán đổi nợ là 1,2:1. Thời gian thực hiện dự kiến là trong năm 2023 - 2024. Nếu hoàn tất như kế hoạch, Hoà Bình sẽ hoán đổi được 1.284 tỷ đồng nợ. Các khoản nợ sau khi hoán đổi sẽ được xóa bỏ, các chủ nợ sẽ trở thành cổ đông của Hoà Bình.

+ Thứ hai, công ty dự kiến chào bán cổ phiếu riêng lẻ đợt 1 với tối đa 120 triệu cổ phiếu, giá chào bán 12.000 đồng/cp, cao hơn 17% so với mức kết phiên ngày 4/8 (10.250 đồng/cp). Đối tượng chào bán là các nhà đầu tư chiến lược và/hoặc các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Thời gian thực hiện dự kiến là trong năm 2023 - 2024. Nếu hoàn tất, công ty sẽ thu được khoảng 1.440 tỷ đồng từ thương vụ này.

+ Thứ ba, Hoà Bình sẽ chào bán cổ phiếu riêng lẻ đợt 2 với tối đa 47 triệu cổ phiếu, giá chào bán cũng là 12.000 đồng/cp, dự thu 564 tỷ đồng. Thời gian dự kiến là sau khi hoàn tất chào bán riêng lẻ đợt 1 ít nhất 6 tháng.

Nếu hoàn tất, vốn điều lệ của Hoà Bình sẽ tăng gần gấp đôi từ hơn 2.741 tỷ đồng lên mức hơn 5.481 tỷ đồng.

Theo báo cáo tài chính quý 2/2023, tại ngày 30/6/2023, tổng nợ phải của Hoà Bình ở mức hơn 13.407 tỷ đồng, giảm 7%. Tổng nợ vay giảm 16% về còn hơn 5 nghìn tỷ đồng.

Cổ phiếu quay lại đỉnh lịch sử, một doanh nghiệp cảng biển chốt quyền trả cổ tức tỷ lệ 22.31%

CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (HOSE: TCL) là một trong những doanh nghiệp có truyền thống chia cổ tức đều đặn bằng tiền với tỷ lệ khá cao. Cổ phiếu TCL hiện cũng quay lại mức đỉnh lịch sử 40,000 đồng/cp hồi giữa tháng 11/2021.

Mới đây, HĐQT TCL thông báo chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 22.31%. Với hơn 30.1 triệu cp đang lưu hành, ước tính TCL cần chi hơn 67 tỷ đồng để hoàn tất đợt chia cổ tức này. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 14/08 và ngày thanh toán dự kiến vào 25/10/2023.

TCL hiện có 2 cổ đông lớn gồm Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (công ty mẹ nắm giữ 51% vốn) và America LLC (5.02%). Thông qua đợt trả cổ tức 2022 đề cập ở trên, ước tính hai tổ chức này có thể thu về lần lượt hơn 34 tỷ đồng và hơn 3 tỷ đồng cổ tức.

Về kết quả kinh doanh, TCL dự kiến đem về hơn 1,409 tỷ đồng doanh thu thuần và gần 131 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế trong năm 2023. Sau 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần của Công ty ở mức 732 tỷ đồng; lãi sau thuế 77 tỷ đồng, tăng tương ứng 5% và 10% so với cùng kỳ. Như vậy, Doanh nghiệp thực hiện được 52% kế hoạch doanh thu và 58% mục tiêu lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	32,600	5.16%	0.16%
VIC	63,900	2.73%	0.13%
VNM	74,900	2.60%	0.08%
VCB	90,800	0.78%	0.08%
GVR	22,700	3.65%	0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	15,900	6.71%	0.18%
DTK	11,800	7.27%	0.18%
SHS	16,100	3.87%	0.16%
VCS	66,000	4.60%	0.15%
MBS	21,200	2.42%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
ACB	23,750	-2.66%	-0.05%
BCM	76,700	-0.65%	-0.01%
VHM	62,900	-0.16%	-0.01%
NLG	39,200	-2.00%	-0.01%
VCG	26,500	-1.85%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	39,900	-1.72%	-0.07%
MVB	19,000	-4.52%	-0.03%
HUT	24,600	-0.81%	-0.02%
BAX	58,100	-9.92%	-0.02%
NTH	53,000	-7.99%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HQC	5,100	4.08%	56,172,371
STB	30,050	3.80%	49,629,041
NVL	20,200	2.02%	44,471,476
VND	20,550	-0.24%	31,070,397
ACB	23,750	-2.66%	28,102,625

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,100	3.87%	25,398,063
CEO	20,200	1.51%	8,853,043
IDJ	7,700	8.45%	6,226,813
PVS	34,300	0.00%	4,657,011
TAR	22,700	3.65%	3,821,315

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	30,050	3.80%	1,480.5
NVL	20,200	2.02%	900.9
ACB	23,750	-2.66%	667.8
VND	20,550	-0.24%	647.2
HPG	27,550	0.73%	635.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,100	3.87%	404.9
CEO	20,200	1.51%	179.3
PVS	34,300	0.00%	159.4
IDC	48,300	1.05%	143.3
HUT	24,600	-0.81%	89.9

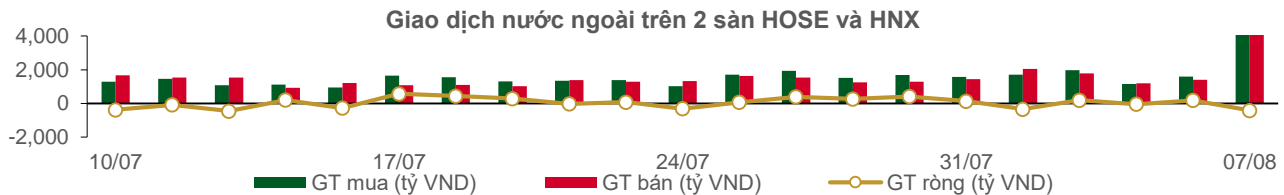
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	122,674,338	3,201.80
EIB	6,033,600	143.55
VIB	5,000,091	105.00
NLG	2,000,000	80.00
SHB	5,769,500	76.73

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	2,938,000	139.54
GKM	499,500	18.57
CTP	1,423,200	7.12
HTP	250,000	6.53

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	163.55	4,337.20	183.58	4,730.64	(20.03)	(393.44)
HNX	1.55	33.03	2.28	53.38	(0.73)	(20.35)
Tổng 2 sàn	165.10	4,370.23	185.86	4,784.02	(20.76)	(413.79)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	23,750	122,674,250	3,201.80
VNM	74,900	2,169,700	161.80
VIC	63,900	1,523,200	96.57
HPG	27,550	3,504,900	96.31
VHM	62,900	1,362,146	85.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	34,300	385,800	13.23
SHS	16,100	699,400	11.18
TNG	21,000	162,024	3.43
IDC	48,300	20,700	1.00
CEO	20,200	29,000	0.59

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	23,750	122,674,250	3,201.80
NLG	39,200	2,357,100	93.98
DXG	19,150	4,442,300	85.05
VHM	62,900	1,286,846	80.19
VNM	74,900	1,056,900	79.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DTD	31,100	757,200	23.75
TNG	21,000	1,080,409	22.77
CEO	20,200	113,800	2.30
NVB	15,900	60,000	0.94
MBS	21,200	27,800	0.59

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	74,900	1,112,800	82.41
VIC	63,900	756,900	48.07
MSN	88,200	411,000	35.79
STB	30,050	1,106,300	33.07
CTG	32,600	849,900	27.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	34,300	385,200	13.20
SHS	16,100	681,759	10.90
IDC	48,300	10,600	0.51
PVG	10,100	48,000	0.49
VNR	27,800	17,018	0.47

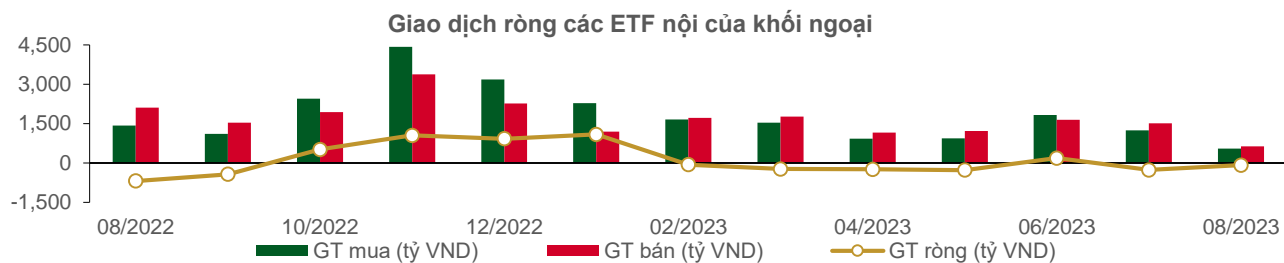
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	39,200	(2,299,000)	(91.71)
DXG	19,150	(3,895,500)	(74.56)
NVL	20,200	(2,069,500)	(41.94)
KDH	36,000	(894,500)	(32.99)
VPB	22,650	(1,295,600)	(29.32)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DTD	31,100	(757,000)	(23.75)
TNG	21,000	(918,385)	(19.33)
CEO	20,200	(84,800)	(1.71)
NVB	15,900	(60,000)	(0.94)
MBS	21,200	(19,400)	(0.41)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,390	1.2%	2,081,996	44.26	E1VFN30	40.14	42.44	(2.31)
FUEMAV30	14,750	1.2%	25,500	0.37	FUEMAV30	0.34	0.04	0.29
FUESSV30	15,310	1.3%	8,800	0.14	FUESSV30	0.02	0.07	(0.05)
FUESSV50	18,930	0.1%	26,700	0.52	FUESSV50	0.00	0.01	(0.01)
FUESSVFL	19,310	1.9%	272,400	5.22	FUESSVFL	0.81	4.17	(3.37)
FUEVFN30	26,750	1.3%	957,835	25.49	FUEVFN30	13.92	22.14	(8.22)
FUEVN100	16,260	0.8%	107,600	1.74	FUEVN100	0.66	0.84	(0.19)
FUEIP100	8,930	1.0%	1,700	0.02	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	8,180	1.0%	51,400	0.42	FUEKIV30	0.21	0.20	0.02
FUEDCMID	10,480	0.7%	25,800	0.27	FUEDCMID	0.20	0.00	0.19
FUEKIVFS	11,060	1.3%	51,200	0.56	FUEKIVFS	0.26	0.30	(0.04)
FUEMAVND	11,120	0.6%	2,400	0.03	FUEMAVND	0.02	0.00	0.02
FUEFCV50	14,960	6.9%	1,039	0.02	FUEFCV50	0.01	0.00	0.01
Tổng cộng			3,610,931	79.01	Tổng cộng	56.56	70.22	(13.66)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,780	6.0%	169,760	29	23,750	1,772	(8)	17,940	3.3	05/09/2023
CFPT2210	870	-1.1%	16,490	24	84,500	857	(13)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,400	1.7%	1,370	29	84,500	2,393	(7)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,390	-0.4%	8,680	86	84,500	2,277	(113)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2302	1,300	-7.1%	30	9	84,500	1,333	33	73,080	8.6	16/08/2023
CFPT2303	1,400	-1.4%	21,180	94	84,500	1,339	(61)	73,940	8.6	09/11/2023
CFPT2304	2,540	-1.2%	1,620	133	84,500	1,370	(1,170)	72,000	10.0	18/12/2023
CFPT2305	3,320	-13.5%	2,440	254	84,500	1,841	(1,479)	68,000	10.0	17/04/2024
CHDB2301	690	3.0%	9,070	84	17,350	378	(312)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	830	1.2%	8,030	108	17,350	467	(363)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	790	2.6%	340	140	17,350	372	(418)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	1,020	5.2%	60	231	17,350	397	(623)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	930	3.3%	1,160	203	17,350	343	(587)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	1,080	8.0%	560	324	17,350	390	(690)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	4,100	9.0%	5,230	29	27,550	4,046	(54)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,290	14.7%	5,630	86	27,550	3,679	(611)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	3,900	3.7%	260	51	27,550	3,829	(71)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2304	2,220	13.8%	910	9	27,550	2,284	64	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2306	2,710	2.3%	22,410	94	27,550	2,617	(93)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,800	5.9%	650	148	27,550	1,515	(285)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,640	0.6%	1,460	84	27,550	1,488	(152)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,120	1.0%	154,830	291	27,550	2,108	(12)	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,310	1.6%	21,790	56	27,550	1,194	(116)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,930	1.6%	150	116	27,550	1,730	(200)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,610	3.2%	50	148	27,550	1,325	(285)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,910	0.5%	6,380	207	27,550	1,524	(386)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,760	2.2%	26,300	206	27,550	3,685	(75)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,690	0.0%	2,040	322	27,550	1,174	(516)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,880	0.0%	3,930	413	27,550	1,229	(651)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,440	0.7%	5,720	203	27,550	1,020	(420)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,270	-1.6%	20,690	232	27,550	841	(429)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,530	-1.3%	21,620	324	27,550	954	(576)	30,110	4.0	26/06/2024
CHPG2320	2,270	-2.2%	5,800	133	27,550	1,649	(621)	27,000	2.0	18/12/2023
CHPG2321	2,840	1.1%	55,310	254	27,550	1,921	(919)	24,500	3.0	17/04/2024
CHPG2322	3,040	-1.9%	2,080	345	27,550	2,008	(1,032)	30,000	2.0	17/07/2024
CMBB2211	60	-14.3%	38,100	24	19,350	7	(53)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,900	3.9%	27,980	29	19,350	2,918	18	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,740	6.6%	193,380	86	19,350	2,516	(224)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2304	790	2.6%	12,960	56	19,350	752	(38)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	770	2.7%	21,640	148	19,350	616	(154)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,450	5.6%	85,280	291	19,350	2,281	(169)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	130	0.0%	134,270	29	88,200	39	(91)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,820	3.4%	29,810	84	88,200	1,580	(240)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	4,800	3.9%	14,840	291	88,200	4,312	(488)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	1,340	3.1%	26,760	56	88,200	1,178	(162)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,900	4.4%	1,220	116	88,200	1,528	(372)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	2,240	3.7%	8,900	207	88,200	1,669	(571)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	2,050	5.1%	850	203	88,200	1,460	(590)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	2,400	2.6%	440	324	88,200	1,562	(838)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	870	10.1%	172,840	29	53,800	817	(53)	46,060	9.9	05/09/2023
CMWG2215	1,220	7.0%	6,260	86	53,800	1,052	(168)	44,570	9.9	01/11/2023
CMWG2302	1,100	10.0%	125,780	94	53,800	1,197	97	49,530	5.9	09/11/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2303	1,210	7.1%	50,200	56	53,800	1,156	(54)	31,030	19.8	02/10/2023
CMWG2304	1,150	4.5%	12,690	148	53,800	1,042	(108)	33,680	19.8	02/01/2024
CMWG2305	5,560	3.3%	32,170	291	53,800	4,969	(591)	35,660	4.0	24/05/2024
CNVL2301	1,940	10.9%	33,900	84	20,200	1,732	(208)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,560	4.0%	58,600	108	20,200	1,177	(383)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,810	-1.1%	67,120	231	20,200	1,256	(554)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,850	2.2%	21,110	141	20,200	1,379	(471)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	2,110	2.9%	58,180	324	20,200	1,450	(660)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	2,190	0.0%	52,280	84	22,500	2,108	(82)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,590	-4.2%	45,950	108	22,500	1,221	(369)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,940	-1.0%	5,200	231	22,500	1,308	(632)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,860	-0.5%	6,900	141	22,500	1,411	(449)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	2,210	0.5%	8,830	324	22,500	1,438	(772)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	690	-1.4%	36,410	84	13,700	417	(273)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	710	-4.1%	62,110	108	13,700	412	(298)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	660	-2.9%	70,220	140	13,700	325	(335)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	900	0.0%	650	231	13,700	367	(533)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,020	-1.0%	9,450	203	13,700	503	(517)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,260	2.4%	10	324	13,700	557	(703)	16,000	2.0	26/06/2024
CPOW2307	1,120	-21.1%	12,800	133	13,700	658	(462)	13,500	2.0	18/12/2023
CPOW2308	1,040	-8.8%	29,570	254	13,700	527	(513)	12,000	5.0	17/04/2024
CPOW2309	1,420	-13.9%	1,990	284	13,700	739	(681)	14,500	2.0	17/05/2024
CSTB2224	5,100	16.4%	18,370	29	30,050	5,046	(54)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,100	15.4%	77,110	86	30,050	4,876	(224)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2303	4,310	7.8%	81,940	94	30,050	4,202	(108)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	850	19.7%	52,060	84	30,050	669	(181)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,120	14.3%	2,760	148	30,050	796	(324)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	2,790	9.8%	65,350	291	30,050	2,513	(277)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	560	27.3%	302,100	56	30,050	434	(126)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,060	15.2%	28,580	116	30,050	857	(203)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	920	15.0%	21,310	148	30,050	661	(259)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,120	14.3%	21,980	207	30,050	815	(305)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	2,250	16.0%	26,270	115	30,050	2,165	(85)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,310	9.2%	30	322	30,050	804	(506)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,410	6.8%	33,660	413	30,050	812	(598)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	1,040	10.6%	60	203	30,050	656	(384)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	970	11.5%	1,220	232	30,050	575	(395)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,150	9.5%	1,300	324	30,050	628	(522)	36,330	5.0	26/06/2024
CSTB2317	2,000	6.4%	1,830	133	30,050	1,122	(878)	30,000	3.0	18/12/2023
CSTB2318	1,570	4.0%	3,710	284	30,050	1,039	(531)	32,000	4.0	17/05/2024
CSTB2319	1,030	-8.0%	35,960	254	30,050	685	(345)	27,000	9.0	17/04/2024
CTCB2212	70	16.7%	8,990	24	34,350	2	(68)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	2,000	8.1%	16,290	29	34,350	1,979	(21)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	2,070	2.0%	7,900	86	34,350	1,838	(232)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,430	0.0%	0	9	34,350	1,460	30	30,000	3.0	16/08/2023
CTCB2302	3,510	2.0%	60,890	291	34,350	3,102	(408)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2302	760	2.7%	73,880	56	19,300	715	(45)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	750	4.2%	68,650	148	19,300	561	(189)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	400	2.6%	36,590	24	62,900	354	(46)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,500	-2.6%	26,240	29	62,900	1,475	(25)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,850	1.1%	11,620	86	62,900	1,467	(383)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,310	0.8%	520	84	62,900	1,006	(304)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	4,700	-4.1%	19,730	291	62,900	4,034	(666)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	890	-2.2%	35,410	56	62,900	664	(226)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,770	0.0%	14,450	116	62,900	1,388	(382)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,830	1.1%	4,180	207	62,900	1,234	(596)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,640	1.2%	60	203	62,900	1,027	(613)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,980	0.5%	1,020	324	62,900	1,152	(828)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,500	8.0%	5,670	29	21,400	3,421	(79)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2302	2,600	9.7%	83,440	291	21,400	2,309	(291)	19,150	1.7	24/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIC2301	1,590	5.3%	37,820	84	63,900	1,349	(241)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	1,600	10.3%	33,810	108	63,900	1,224	(376)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	1,590	5.3%	55,630	140	63,900	1,101	(489)	57,780	8.0	25/12/2023
CVIC2304	1,820	4.0%	10,450	231	63,900	1,121	(699)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	1,660	4.4%	9,600	203	63,900	982	(678)	61,110	8.0	26/02/2024
CVIC2306	2,080	4.5%	4,240	324	63,900	1,132	(948)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	260	0.0%	42,710	29	74,900	98	(162)	78,020	7.6	05/09/2023
CVNM2301	1,160	9.4%	13,560	84	74,900	930	(230)	66,710	9.7	30/10/2023
CVNM2302	800	11.1%	46,420	56	74,900	609	(191)	69,940	9.7	02/10/2023
CVNM2303	1,240	8.8%	11,470	116	74,900	883	(357)	67,790	9.7	01/12/2023
CVNM2304	1,540	6.9%	2,110	207	74,900	934	(606)	68,760	9.7	01/03/2024
CVNM2305	1,530	9.3%	1,500	203	74,900	775	(755)	71,020	9.7	26/02/2024
CVNM2306	1,860	6.9%	6,740	324	74,900	804	(1,056)	73,170	9.7	26/06/2024
CVPB2212	130	18.2%	195,210	24	22,650	75	(55)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,490	15.5%	150,640	29	22,650	1,421	(69)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	990	11.2%	4,130	51	22,650	781	(209)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,950	13.4%	1,470	9	22,650	2,031	81	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	530	1.9%	31,060	56	22,650	433	(97)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	600	3.4%	14,030	148	22,650	376	(224)	17,000	16.0	02/01/2024
CVPB2305	2,940	3.2%	390	254	22,650	1,868	(1,072)	18,000	3.0	17/04/2024
CVPB2306	2,790	9.4%	7,630	133	22,650	1,772	(1,018)	20,000	2.0	18/12/2023
CVRE2216	240	9.1%	42,940	24	29,600	164	(76)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	370	5.7%	25,650	29	29,600	287	(83)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	510	13.3%	7,050	86	29,600	309	(201)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	720	10.8%	34,290	84	29,600	554	(166)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,580	4.9%	64,000	291	29,600	2,281	(299)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	430	13.2%	134,280	56	29,600	337	(93)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	1,030	14.4%	77,480	116	29,600	814	(216)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,060	7.1%	3,950	207	29,600	758	(302)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	1,030	6.2%	3,400	203	29,600	662	(368)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,300	4.8%	13,030	324	29,600	784	(516)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
IDC	HNX	48,300	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	82,200	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	29,350	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	30,050	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	50,600	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,500	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	23,750	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	90,800	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	48,850	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	32,600	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,350	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,350	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	22,650	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	34,350	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	19,300	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0

Bản tin chứng khoán

OCB	HOSE	19,050	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	21,400	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	18,450	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,650	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	13,450	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	118,900	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	67,900	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,700	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	15,350	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	16,977	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	100,900	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	20,507	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	34,300	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,882	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	47,850	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,450	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	62,900	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	39,200	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	36,000	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	29,600	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	32,600	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	63,200	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	53,800	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	81,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	56,200	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,550	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	74,900	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	161,000	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,100	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	49,700	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	48,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	37,200	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	78,100	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	38,800	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	22,700	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,900	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	30,600	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912